TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2025.
"V/v chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Thanh Phong.

Bà Phạm Thị Bích Ly.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc "Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1981. (*Có mặt*)

Địa chỉ: ấp N, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Anh **Huỳnh Văn L1 (L2),** sinh năm 1982.(*Có mặt*)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Mạch Hiệp V (V)**. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Bà **Phan Thị G**, sinh năm 1981. (*Có mặt*)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3/ Ông **Trần Thanh H (Ngọc H1),** sinh năm 1987.(*Có mặt*)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5/ Ông **Huỳnh Văn D.***(Vắng mặt)*

6/ Ông **Huỳnh Văn T.***(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

7/ Bà **Lê Thị T1.** *(Có mặt)*

8/ Ông **Huỳnh Văn Q.***(Có mặt)*

Cùng cư trú: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Huỳnh Văn L1 (Lượn) đã ly hôn với nhau theo bản án số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 19/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trong bản án giải quyết về hôn nhân và con chung, còn tài sản chung tự thỏa thuận, còn nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Lý do chị trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung là vì chị muốn tự thỏa thuận với anh Huỳnh Văn L1 nay anh L1 không đồng ý phân chia tài sản cho chị mà muốn chiếm hết số tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình chung sống chị và anh L1 có các tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất gồm các thửa:

1/ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 751529, thửa đất 526, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.399,7m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 22-04-2019 do ông Huỳnh Văn L1 và Nguyễn Thị L cùng đứng tên.

2/ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 503033, thửa đất 518, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.267,8m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10-10-2022 do ông Huỳnh Văn L1 đứng tên.

3/ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 503034, thửa đất 1106 tờ bản đồ số 05, diện tích 1.097m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10-10-2022 do ông Huỳnh Văn L1 đứng tên.

Các tài sản khác:

- Ngày 27-02-2017, chị và anh Huỳnh Văn L1 có cố đất với diện tích 01 công tầm cấy cho ông Huỳnh Văn D với số tiền cố đất 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), thời hạn cố 03 năm, đến nay đã hết thời hạn cố ông D đã trả lại số tiền cố đất 30.000.000 đồng cho ông L1.

- 4.000 con vịt đẻ, trị giá 50.000 đồng/con. Tổng giá trị là 240.000.000 đồng.

*** Yêu cầu Tòa án giải quyết:** Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú giải quyết chia đôi tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất: Thửa đất 526, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.399,7m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 22-04-2019 do ông Huỳnh Văn L1 và Nguyễn Thị L cùng đứng tên. Chị yêu cầu nhận đất.

- Thửa đất 518, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.267,8m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10-10-2022 do ông Huỳnh Văn L1 đứng tên, Chị yêu cầu nhận đất.

- Thửa đất 1106, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.097m², đất tọa lạc tại: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10-10-2022 do ông Huỳnh Văn L1 đứng tên cùng căn nhà trên đất. Chị yêu cầu nhận giá trị vì phần đất này có căn nhà gắn liền hiện nay do anh Huỳnh Văn L1 đang ở.

Các tài sản khác:

- Yêu cầu chia đôi số tiền 30.000.000 đồng cố đất mà ông D đã trả, mỗi người nhận 15.000.000 đồng.

- Chia đôi 4.000 con vịt đẻ, mỗi con trị giá 50.000 đồng/con. Tổng giá trị là 200.000.000 đồng. Chị yêu cầu được nhận 100.000.000 đồng.

- Bị đơn anh Huỳnh Văn L1 (L2) trình bày:

Anh đồng ý chia thửa đất 526 giáp kênh do hai vợ chồng mua, còn lại thửa 1106 và thửa 518 do cha mẹ cho hai vợ chồng ở và canh tác đất nhưng không được sang bán, chuyển nhượng nên không đồng ý chia. Tuy nhiên thửa 526 hiện nay anh đã cố cho ông Huỳnh Văn T (là anh của anh L1), địa chỉ ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, với giá là 300.000.000 đồng, thời hạn cố là 03 năm nên không thể nào chia thửa đất này được.

Đối với số tiền cố đất ông Huỳnh Văn D trả cho anh 30.000.000 đồng, hiện nay anh đang giữ nên anh đồng ý chia cho chị L phân nữa tiền cố đất là 15.000.000 đồng.

Đối với số vịt 4.000 con chị L yêu cầu khi chị L và anh ly thân thì đúng còn 4.000 con vịt đẻ nhưng do anh buôn chuyện gia đình nuôi vịt thất bại nên vịt bị chết, hiện nay còn khoảng 2.400 con, anh đồng ý giá mỗi con 50.000 đồng/con = 120.000.000 đồng và anh cũng đồng ý chia cho chị L phân nữa số vịt tương đương số tiền 60.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình nuôi vịt thì anh có nợ ông Trần Thanh H số tiền 80.000.000 đồng; nợ anh Mạch Hiệp V số tiền 130.000.000 đồng và nợ bà Phan Thị G số tiền 50.000.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi số tiền nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H (N) trình bày: Vào khoảng tháng 03/2024 âm lịch thì ông Huỳnh Văn L1 có bắt vịt giống của ông để nuôi, ông L1 còn nợ ông số tiền 80.000.000 đồng, việc ông L1 ly hôn vợ bà Nguyễn Thị L thì ông không biết nên ông yêu cầu ông Huỳnh Văn L1 và bà Nguyễn Thị L cùng có chung nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ 80.000.000 đồng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị G trình bày:** Vào khoảng tháng 05/2024 do nuôi vịt thất bại nên ông Huỳnh Văn L1 có mượn của bà số tiền 80.000.000 đồng, việc ông L1 ly hôn vợ bà Nguyễn Thị L thì bà không biết nên bà yêu cầu ông Huỳnh Văn L1 và bà Nguyễn Thị L cùng có chung nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ 50.000.000 đồng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tiến trình B:** Bà có nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc đưa bà cùng chồng là ông Huỳnh Văn Q vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bà cứ nghĩ mượn tiền thì phải trả chứ bà không nghĩ phải làm đơn. Việc bà cho vợ chồng ông L1, bà L mượn số vàng 17 chỉ 24K là sự thật, cho mượn để vợ chồng L, L1 làm ăn cố đất và mua đất, khi cho mượn thì không làm giấy tờ cũng không ai biết chỉ có vợ chồng ông L1, bà L cùng vợ chồng bà biết vì là con cái trong gia đình. Khi đưa vàng là bà đưa trực tiếp cho ông L1, bà L cũng biết và cũng nhiều lần muốn trả vàng cho bà, việc này chỉ có bà và bà L nói chuyện với nhau không ai chứng kiến. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Văn L1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số vàng mượn 17 chỉ vàng 24K (Số tiền tương đương với giá vàng tại thời điểm chi trả).

- **Ông Huỳnh Văn Q trình bày**: Thống nhất với yêu cầu của vợ là bà Lê Thị T1.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia đôi các thửa đất 526, 518, 1106, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chia đôi số tiền ông Huỳnh Văn D trả tiền cố đất là 30.000.000 đồng, do anh L1 đang quản lý phần tiền này nên anh L1 có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền 15.000.000 đồng.

Đối với số vịt 4.000 con, anh L1 thừa nhận khi vợ chồng ly thân thì còn 4.000 con vịt nhưng do buồn chuyện vợ ly hôn nên vịt chết chỉ còn lại 2.400 con, anh đồng ý chia 2.400 vịt là không có căn cứ, đề nghị chia số vịt là 4.000 con nhưng cần xem xét công sức nuôi, chăm sóc vịt cho anh L1 mà chia cho anh L1 07 phần, chị L 03 phần.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ của ông Trần Thanh H và bà Phan Thị G phát sinh sau khi vợ chồng ly hôn nên đây là nợ riêng của anh L1, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, bà G buộc cá nhân anh L1 trả số tiền nợ cho ông H và bà G.

Đối với khoản nợ của ông Mạch Hiệp V và nợ của vợ chồng bà T1, ông Q thì những người này không có đơn yêu cầu độc lập nên đề nghị không xem xét giải quyết, khi nào có đơn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạch Hiệp V, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn T. Xét thấy, ông V, ông D, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạch Hiệp V, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn T.

[2]. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L và anh Huỳnh Văn L1 thống nhất với kết quả đo đạc các thửa đất tranh chấp, thống nhất với chứng thư định giá của Công ty cổ phần G2. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L gồm 03 thửa đất: Thửa 1106, diện tích 1.112,5m^2, thửa đất 526 diện tích 7.496m^2, thửa đất 518, diện tích 7.267,8m^2 cùng tờ bản đồ số 05, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa, anh L1 thừa nhận thửa đất 526 là tài sản chung của vợ chồng nhưng hiện nay anh đang cố cho ông Huỳnh Văn T là anh của anh L1, cố ngày 02/3/2024, thời hạn cố 03 năm, số tiền cố 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) nên không thể phân chia được, khi nào hết thời gian cố đất sẽ phân chia. Còn thửa đất số 1106 và thửa 518 là tài sản riêng của anh L1, nguồn gốc là cha mẹ anh L1 cho vợ chồng anh ra riêng, chỉ cho sử dụng chứ không được sang bán, phân chia nên anh L1 không đồng ý chia. Xét thấy, thửa đất số 1106 và thửa 518 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Huỳnh Văn L1 vào ngày 10/10/2022, thời điểm được cấp giấy là còn trong thời kỳ hôn nhân, anh L1 và chị L ly hôn ngày 19/02/2024. Tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này;* ***tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung*** *và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*". Như vậy, thửa đất 518 và thửa 1106 là tài sản mà vợ chồng anh L1, chị L được cha mẹ anh L1 cho trong thời kỳ hôn nhân, anh L1 cho rằng đây là tài sản anh được cho riêng nhưng anh L1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh là anh L1 được cho riêng nên lời trình bày của anh L1 là không có căn cứ chấp nhận. Chị L yêu cầu chia các thửa đất 1106, 526, 518 là có căn cứ chấp nhận

theo quy định tại các Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc phân chia được thực hiện như sau:

[2.1]. Đối với thửa đất 1106 và căn nhà trên đất hiện nay anh L1 đang quản lý sử dụng, chị L cũng có chỗ ở riêng và không có nhu cầu sinh sống trên phần đất này, do đó Hội đồng xét xử giao toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất cho anh L1 được toàn quyền sử dụng, quản lý, anh L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại phân nữa giá trị tài sản cho chị L theo kết quả định giá với số tiền là 193.779.000 đồng (đã trừ đi giá trị các cây trồng trên đất). Do các cây trồng là của bà Lê Thị T1, ông Huỳnh Văn Q trồng, tại phiên tòa, bà T1 ông Q không có yêu cầu gì và đồng ý giao cho ông Huỳnh Văn L1 tiếp tục quản lý sử dụng các cây trồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2]. Đối với thửa đất 526, hiện nay L1 đã cho anh của anh L1 là ông Huỳnh Văn T cố đất vào ngày 02/3/2024, việc cố đất diễn ra sau khi anh L1 và chị L ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T không có văn bản trả lời cũng như không có yêu cầu gì đối với việc cố đất của anh L1. Do đó, cần phân chia toàn bộ thửa đất này cho anh L1 quản lý, sử dụng để không ảnh hưởng đến việc cố đất của anh T. Do anh L1 đã được phân chia toàn bộ thửa đất 526, nên chị L sẽ được phân chia toàn bộ thửa đất 518. Do thửa đất 526 có giá trị cao hơn thửa đất 518 nhưng nguồn gốc thửa đất 518 là do cha mẹ anh L1 cho hai vợ chồng nên công sức đóng góp của anh L1 nhiều hơn, do đó anh L1 không cần hoàn trả lại giá trị chênh lệch đất cho chị L.

[3]. Đối với yêu cầu chia 4.000 con vịt đẻ của chị L: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh L1 cũng thừa nhận khi vợ chồng ly thân thì anh có nuôi, quản lý 4.000 con vịt đẻ nhưng do chị L bỏ đi anh L1 buồn chuyện gia đình nên để số vịt chết còn 2.400 con, anh L1 đồng ý chia đôi số vịt 2.400 con, anh sẽ hoàn trả lại giá trị cho chị L. Việc anh L1 cho rằng khi chị L bỏ đi thì anh buồn chuyện gia đình nên vịt chết gần phân nữa nhưng anh L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, khi phân chia số vịt này cần phải xem xét đến công sức chăm sóc vịt, tiền mua thức ăn, thuê người chăn vịt... cho anh L1 nên Hội đồng xét xử nghĩ cần phân chia cho anh L1 07 phần, chị L 03 phần theo đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ. Do số vịt này anh L1 đang quản lý, anh L1 đồng ý hoàn lại giá trị bằng tiền cho chị L, nên anh L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L giá trị vịt tương đương số tiền là 4.000 con x 50.000 đồng x 30% = 60.000.000 đồng.

[4]. Đối với yêu cầu của chị L về việc phân chia số tiền 30.000.000 đồng ông Huỳnh Văn D cố đất, tại phiên tòa anh L1 đồng ý phân chia cho chị L số tiền 15.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về nợ chung:

[5.1]. Đối với khoản nợ của ông Trần Thanh H: Tại phiên tòa, ông H cho rằng anh L1 bắt vịt của ông còn nợ số tiền 80.000.000 đồng vào khoảng tháng 03/2024 âm lịch, thời điểm này chị L đã ly hôn với anh L1 (Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 19/02/2024 của Tòa án

nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng) nên đây là khoản nợ riêng của anh L1, không liên quan đến chị L. Ông H yêu cầu chị L cùng có nghĩa vụ trả số tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, anh L1 thừa nhận có nợ ông H số tiền 80.000.000 đồng nên cần buộc anh L1 có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 80.000.000 đồng theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5.2]. Đối với khoản nợ của bà Phan Thị G, cũng giống như nhận định tại phần [5.1]. Việc bà G yêu cầu chị L cùng có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, anh L1 thừa nhận có nợ bà G số tiền 50.000.000 đồng nên cần buộc anh L1 có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền 50.000.000 đồng.

[6]. Đối với phần nợ của ông Mạch Hiệp V và phần nợ của bà Lê Thị T1, ông Huỳnh Văn Q, do ông V, bà T1, ông Q không có đơn yêu cầu độc lập buộc anh L1 và chị L trả nợ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này nếu có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L và anh Huỳnh Văn L1 phải chịu án phí chia tài sản chung, nợ chung theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần Thanh H và bà Phan Thị G phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả nợ với anh Huỳnh Văn L1 không được chấp nhận.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá: Số tiền 38.670.000 đồng. Do chị Nguyễn Thị L đã tạm ứng chi phí này nên anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị L phân nữa chi phí thẩm định, định giá số tiền 19.335.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9]. Đề nghị của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tài sản chung của chị Nguyễn Thị L và anh Huỳnh Văn L1 được phân chia như sau:

1.1. Anh Huỳnh Văn L1 được quyền sử dụng đối với phần đất tại thửa 1106, diện tích 1.112,5m^2 (trong đó có 130,8m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Đal) tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 903 và thửa 492 có số đo: 7,20m + 22,74m + 23,48m.

- Hướng Tây giáp thửa 1107 có số đo: 7,09m + 45,36m.

- Hướng Nam giáp Đường Đ, có số đo 18,36m.

- Hướng Bắc giáp thửa 1107 có số đo 23,38m.

Anh Huỳnh Văn L1 được quyền sở hữu căn nhà trên phần đất thửa 1106 có diện tích ngang 12m x dài 14,70m. Kết cấu: Khung cột gỗ, đoàn tay gỗ, mái tol, nền lát xi măng, gạch men, vách gỗ.

Đối với các cây trồng trên đất chị Nguyễn Thị L không yêu cầu phân chia nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ghi nhận ý kiến của bà Lê Thị T1 và ông Huỳnh Văn Q đồng ý giao tất cả các cây trồng trên đất cho anh Huỳnh Văn L1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị L số tiền 193.779.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

1.2. Anh Huỳnh Văn L1 được quyền sử dụng đối với phần đất tại thửa 526, diện tích 7.496m^2 (trong đó có 201,5m^2 thuộc bờ kênh) tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 527 có số đo: 5,01m + 2,61m + 182,12m.

- Hướng Tây giáp thửa 516 có số đo: 5,01m + 138,44m + 47,57m.

- Hướng Nam giáp thửa 525, có số đo 38,21m.

- Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo 40,32m.

1.3. Chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng đối với phần đất tại thửa 518, diện tích 7.267,8m^2, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 525 có số đo: 181,27m.

- Hướng Tây giáp thửa 689, thửa 519, thửA 688 có số đo: 183,92m.

- Hướng Nam giáp thửa 520, có số đo 38,76m.

- Hướng Bắc giáp thửa 517 có số đo 39,97m.

1.4. Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền ông Huỳnh Văn D cố đất 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng).*

1.5. Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Nguyễn Thị L giá trị đàn vịt đẻ tương đương số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng anh Huỳnh Văn L1 còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh H và bà Phan Ngọc G1 về việc buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ cùng anh Huỳnh Văn L1 trả nợ.

Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh H số tiền nợ 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Ngọc G1 số tiền nợ 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần Thanh H và bà Phan Thị Giàu C đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng anh Huỳnh Văn L1 còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3/ Đối với khoản nợ của ông Mạch Hiệp V và bà Lê Thị T1, ông Huỳnh Văn Q: Do ông Mạch Hiệp V và bà Lê Thị T1, ông Huỳnh Văn Q không có đơn yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về chí phí tố tụng:

4.1/ Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung là 33.480.500 đồng (*ba mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, năm trăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.500.000 đồng (*mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003492, ngày 10/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Nguyễn Thị L còn phải nộp thêm số tiền án phí là 20.980.500 đồng (*hai mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn, năm trăm đồng*).

Anh Huỳnh Văn L1 phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung là 37.621.000 đồng (*ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng*) và án phí đối với số tiền nợ ông Trần Thanh H và bà Phan Thị G là 6.500.000 đồng (*sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Ông Trần Thanh H phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả nợ không được chấp nhận số tiền 300.000

đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007724, ngày 31/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. H2 lại cho ông Trần Thanh H số tiền còn dư 1.700.000 đồng (*một triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

Bà Phan Thị G phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả nợ không được chấp nhận số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng (*một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007723, ngày 31/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. H2 lại cho bà Phan Thị G số tiền còn dư 950.000 đồng (*chín trăm năm mươi nghìn đồng*)

4.2/ Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc anh Huỳnh Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị L chi phí thẩm định, định giá số tiền 19.335.000 đồng (*mười chín triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

5/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng TTr, KT và THA tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Anh Tuấn